

CÔNG TY TNHH SHIKOKU CABLE VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN: “DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP DÂY CÁP ĐIỆN
ĐỒNG TRỤC VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ”**

**Địa điểm dự án: KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên,
tỉnh Hà Nam**

CÔNG TY TNHH SHIKOKU CABLE VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN: “DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP DÂY CÁP ĐIỆN
ĐỒNG TRỤC VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ”

Địa điểm thực hiện: KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên,
tỉnh Hà Nam



GIÁM ĐỐC

Hữu Trí Mùi



TỔNG GIÁM ĐỐC
KIYOSHI IWAKOSHI

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH ẢNH	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	v
Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1 Tên chủ dự án đầu tư:	1
1.2 Tên dự án	1
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:.....	2
1.3.1 Công suất của dự án đầu tư:.....	2
1.3.2 Công nghệ sản xuất của dự án	3
1.3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư	7
1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án	7
1.4.1 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho giai đoạn xây dựng dự án.....	7
1.4.2 Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng cho giai đoạn Dự án hoạt động sản xuất ổn định	8
1.4.3 Nhu cầu điện, nước của dự án.....	9
1.5 Hạng mục khác tại Dự án.....	10
1.5.1 Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình tại dự án.....	10
1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại Dự án	11
Chương 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	13
2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	13
2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
Chương 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	15
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	15
3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa.....	15
3.1.2 Thu gom, thoát nước thải.....	16
3.1.3 Hệ thống xử lý nước thải công suất 13,5 m ³ /ngày đêm.....	18
3.2 . Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	21
3.2.1 Biện pháp, công trình xử lý khí thải công đoạn phủ thiếc	21
3.2.2 Biện pháp, công trình xử lý khí thải khu vực bóc vỏ dây và in mực.....	23
3.2.3 Biện pháp, công trình xử lý khí thải khu vực đan sợi.....	24
3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn.....	25
3.3.1 Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	25
3.3.2 Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	26

3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	27
3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	28
3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức	29
3.6.1 Biện pháp ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý chất thải.....	29
3.6.2 Biện pháp ứng phó với các sự cố khác	30
3.7 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	32
Chương 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	33
4.1 Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	33
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	33
4.2.1 Nguồn phát sinh khí thải	33
4.2.2 Dòng khí thải, vị trí xả khí thải	33
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	36
Chương 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	37
5.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	37
5.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	37
5.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	37
5.2 Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	39
5.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	39
5.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	40
Chương 6. CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN.....	41
PHỤ LỤC.....	43

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1	Danh mục sản phẩm chính của Dự án.....	7
Bảng 1.2	Danh mục nguyên vật liệu được sử dụng cho giai đoạn xây dựng Dự án	7
Bảng 1.3	Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất được Dự án sử dụng.....	8
Bảng 1.4	Danh mục các công trình được xây dựng tại Dự án.....	10
Bảng 1.5	Danh mục máy móc và thiết bị được sử dụng tại Dự án.....	11
Bảng 3.1	Thông số các thiết bị của hệ thống thu gom và thoát nước mưa.....	15
Bảng 3.2	Tọa độ điểm xả nước thải của Dự án.....	18
Bảng 3.3	Giới hạn các chỉ tiêu nước thải đầu ra của KCN Đồng Văn II	18
Bảng 3.4	Thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 13,5 m ³ /ngày đêm ...	20
Bảng 3.5	Thông số xây dựng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 13,5m ³ /ngày đêm	20
Bảng 3.6	Thiết bị và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc	22
Bảng 3.7	Thiết bị, thông số kỹ thuật của HTXL khí thải công đoạn bọc vỏ và in mực	23
Bảng 3.8	Thiết bị, thông số kỹ thuật của HTXL khí thải khu vực đan sợi....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.9	Thành phần và khối lượng của chất thải rắn phát sinh của dự án	26
Bảng 3.10	Danh sách chất thải nguy hại phát sinh của dự án.....	27
Bảng 3.11	Danh mục nội dung thay đổi so với kết quả thẩm định ĐTM.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4.1	Các chất ô nhiễm đặc trưng của nước thải và giá trị giới hạn của nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận	33
Bảng 4.2	Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm của dòng khí thải khu vực phủ thiếc	34
Bảng 4.3	Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm của dòng khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây	35
Bảng 5.1	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	37
Bảng 5.2	Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý nước thải.....	37
Bảng 5.3	Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải	38

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Vị trí Dự án Shikoku Cable Việt Nam tại KCN Đồng Văn II..... 2

Hình 1.2 Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp dây cáp đồng trục và sản xuất, gia công các loại dây cáp viễn thông 4

Hình 1.3 Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp các loại thiết bị điện tử 6

Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn tại Dự án 15

Hình 3.2 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại Dự án 16

Hình 3.3 Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 13,5 m³/ngày đêm..... 19

Hình 3.4 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn phủ thiếc 21

Hình 3.5 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn bọc vỏ dây và in mực..... 23

Hình 3.6 Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường tại Dự án 25

Hình 3.7 Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý chất thải nguy hại tại Dự án..... 27

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TC	Tiêu chuẩn
UBND	Ủy ban nhân dân
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
TT	Thông tư

Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1 Tên chủ dự án đầu tư:

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam
- Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Người đại diện pháp luật của chủ dự án đầu tư:

Ông: Kiyoshi Iwakoshi

Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 0226 3967 118/119

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp: 0700541847 đăng ký lần đầu tiên ngày 28 tháng 7 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Tnhh Shikoku Cable Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 4321000120 chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 07 năm 2011; Chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 10 năm 2021 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Shikoku Cable Việt Nam.

1.2 Tên dự án

- Tên dự án: Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Cơ quan thẩm định, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép thành phần của Dự án:

+ Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” của Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam.

+ Quyết định số 27/QĐ-BQL của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam ngày 13 tháng 06 năm 2012 về việc sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 55/QĐ-BQL của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” của Công ty Tnhh Shikoku Cable Việt Nam.

+ Giấy xác nhận số 01/GXN-BQL của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam ngày 16 tháng 04 năm 2013 xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” của Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải với mã số QLCTNH: 35.000330.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp lần 2 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

- Quy mô của dự án đầu tư: Dự án thuộc nhóm II theo Luật Bảo vệ môi trường và dự án thuộc nhóm B theo phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo khoản 1, điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Đồng thời dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Hình 1.1 Vị trí Dự án Shikoku Cable Việt Nam tại KCN Đồng Văn II

1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

1.3.1 Công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 20.000 m².
- Tổng vốn đầu tư: 16.000.000 USD (Mười sáu triệu USD), tương đương với 337.921.000.000 VNĐ (Ba trăm ba mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi một triệu đồng chẵn).
- Trong đó, vốn bổ sung cho các công trình bảo vệ môi trường xây dựng bổ sung là 2.000.000.000 VNĐ (Hai tỷ đồng chẵn).

Quy mô công suất của dự án:

- Quy mô công suất của dự án hiện tại:

- + Sản xuất dây cáp đồng trục với công suất 68.400.000 m/năm.
- + Lắp ráp dây cáp đồng trục với công suất 7.200.000 chiếc/năm.
- + Lắp ráp các loại thiết bị điện tử 720.000 chiếc/năm.

- Quy mô công suất sau khi mở rộng của dự án:

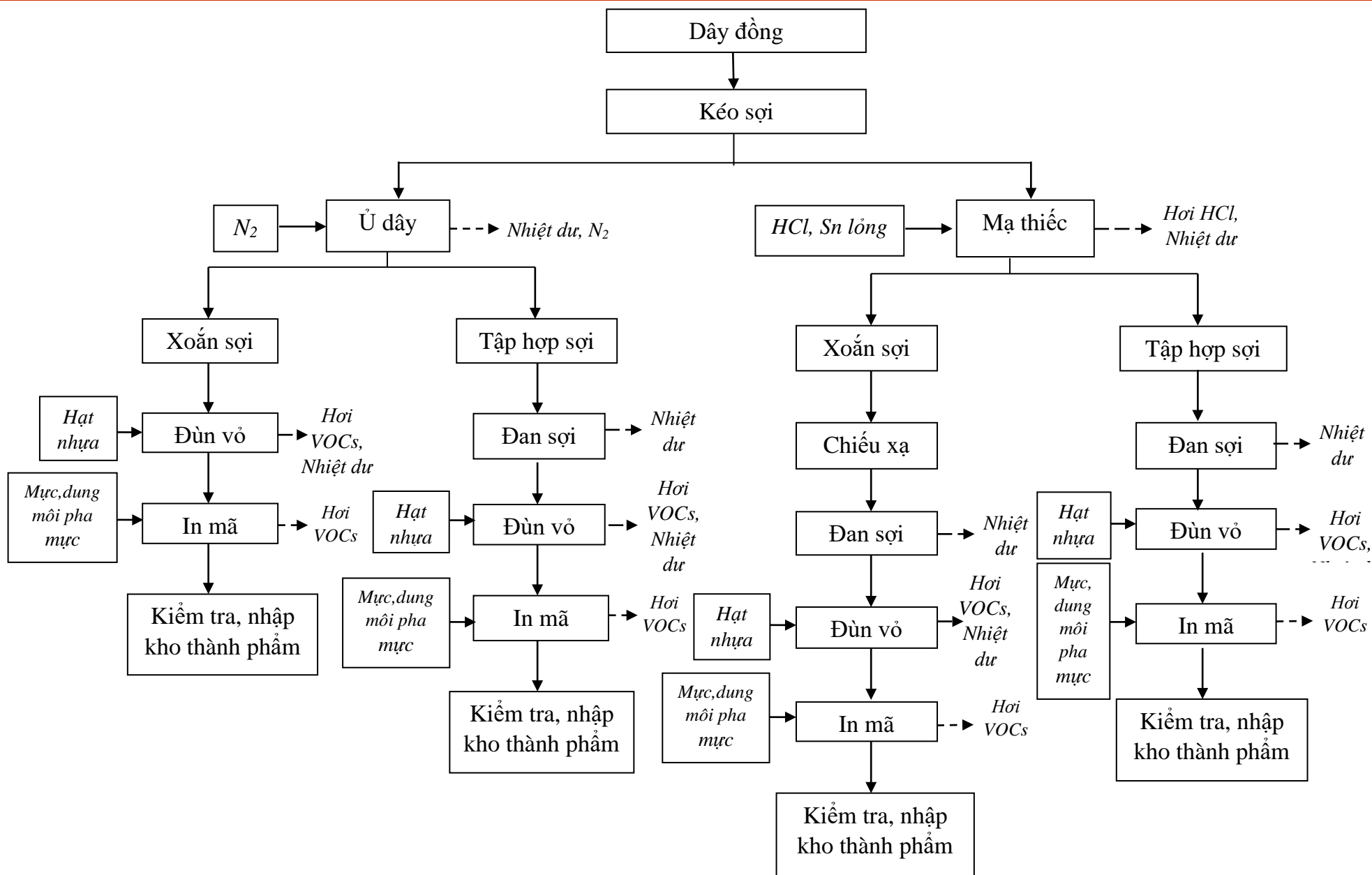
- + Sản xuất dây cáp đồng trục với công suất 180.000.000 m/năm.
- + Lắp ráp dây cáp đồng trục với công suất 7.200.000 chiếc/năm.
- + Lắp ráp các loại thiết bị điện tử 720.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại dây cáp viễn thông 30.000 m/năm.

1.3.2 Công nghệ sản xuất của dự án

a) Quy trình sản xuất, lắp ráp dây cáp đồng trục và sản xuất, gia công, lắp ráp các loại dây cáp viễn thông

Quy trình sản xuất 3 hạng mục: sản xuất dây cáp đồng trục; lắp ráp dây cáp đồng trục; sản xuất gia công, lắp ráp các loại dây cáp viễn thông được bố trí theo quy trình giống nhau. Và quy trình sản xuất được thể hiện như sau:



Hình 1.2 Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp dây cáp đồng trực và sản xuất, gia công các loại dây cáp viễn thông

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Bước 1: Nhận nguyên vật liệu

Nhận nguyên vật liệu bao gồm: dây đồng kích thước 2,6mm được kiểm tra theo yêu cầu của Công ty và đưa vào sản xuất.

Bước 2: Kéo sợi

Để có các cỡ dây có đường kính phù hợp với từng một sản phẩm, dây đồng nguyên liệu sẽ được kéo rút để thu hẹp dần đường kính đồng thời kéo thẳng sợi dây qua các máy kéo sợi trung và máy kéo sợi nhỏ.

Trong suốt quá trình kéo thẳng dây đồng, hệ thống bơm dầu tuần hoàn sẽ bơm dầu làm mát vào đầu khuôn kéo, khiến cho nhiệt sinh ra do ma sát sẽ giảm, bôi trơn và bảo vệ khuôn hơn. Hệ thống bơm dầu tuần hoàn này lắp cho từng thiết bị và không thải ra ngoài.

Tùy theo yêu cầu sản xuất, dây đồng được kéo thành các sợi có kích thước 0,32mm; 0,27mm; 0,18mm; 0,16mm.

Bước 3: Ủ đồng hoặc mạ thiếc

Sau khi kéo sợi theo kích thước yêu cầu, sợi đồng được chuyển qua công đoạn ủ đồng (làm mềm dây) hoặc qua công đoạn phủ thiếc:

+ Ủ đồng: Cho dây đồng sau khi kéo vào lò ủ, làm sạch bụi, Oxi bằng máy thổi khí N₂. Nung nóng dây đồng trong lò để làm mềm dây đồng bên trong bằng điện từ 2-6 giờ. Sau đó sẽ đưa ra khỏi lò và để nguội trng 48 giờ.

+ Phủ thiếc: Dây đồng nhỏ không qua công đoạn ủ đồng được qua công đoạn phủ thiếc. Dây đồng được kéo qua bể làm sạch chứa dung dịch Azonil sau đó qua khay chứa thiếc lỏng tạo thành dây đồng được phủ thiếc và được cuộn lại thành cuộn.

Bước 4: Tập hợp sợi hoặc xoắn sợi

Sử dụng máy xoắn sợi xoắn dây đồng lại hoặc tập hợp các sợi dây đồng lại với nhau. Tùy theo yêu cầu của sản xuất có thể tập hợp hoặc xoắn sợi với số lượng khác nhau từ 8 đến 20 sợi.

+ Đối với tập hợp sợi sẽ chuyển công đoạn đan sợi.

+ Đối với công đoạn xoắn sợi chuyển qua công đoạn bọc vỏ ngoài và chuyển công đoạn đan sợi hoặc đùn vỏ để tạo thành sản phẩm.

Bước 5: Đan sợi

Sử dụng máy đan sợi để bện các dây đồng hoặc dây đã được bọc vỏ lại với nhau, trong quá trình bện máy đan sợi phát sinh nhiệt dư.

Bước 6: Bọc vỏ dây

Kiểm tra dây đồng sau đó gia nhiệt dây đồng lõi.

Kiểm tra vật liệu cách điện (Polyetylene) rồi tiến hành nóng chảy bằng điện, sau đó phủ lớp cách điện (Polyetylene) bằng máy đùn bọc lõi. Quá trình bọc cách điện cũng cần phải có hệ thống bơm nước tuần hoàn làm mát sản phẩm. Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường.

Bước 7: In mã sản phẩm

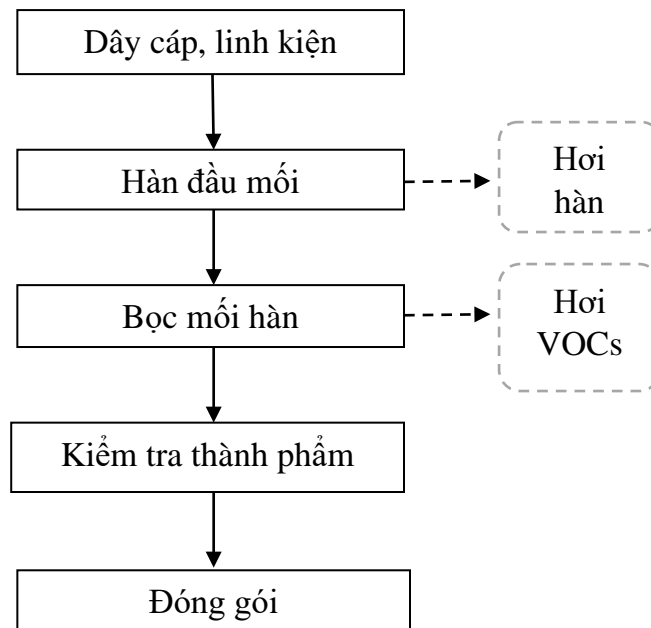
Dây hoàn thiện được in mã sản phẩm trên vỏ dây thông qua máy in, tạo thành thành phẩm.

Bước 8: Kiểm tra chất lượng cáp

Sản phẩm được kiểm tra, cuối cùng là cuộn để đem đi xuất hàng và đóng gói, nhập kho thành phẩm và xuất kho.

b) Quy trình lắp ráp các linh kiện điện tử

Quy trình lắp ráp các thiết bị điện tử được thực hiện theo quy trình sau:



Hình 1.3 Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp các loại thiết bị điện tử

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Bước 1: Nhận linh kiện

Nhận nguyên vật liệu bao gồm dây cáp đồng trục do công ty sản xuất, các linh kiện nhập khẩu và mua trong nước.

Bước 2: Hàn đầu dây

Đầu dây được lắp vào đầu cắm, sau đó sử dụng máy hàn cầm tay. Lắp tay hàn vào máy là thao tác đầu tiên.

Tiếp theo là vặn núm chỉnh nhiệt độ. Đợi đến khi lõi nung tăng nhiệt lên thì đèn led sẽ đỏ sáng lên. Khi nhiệt độ ổn định tại giá trị điều chỉnh thì đèn led sẽ chuyển sang nhấp nháy và lúc này thì người dùng có thể bắt đầu hàn được. Tùy theo từng nhu cầu sử dụng của linh kiện mà có mức nhiệt phù hợp nhất giúp cho việc tăng hiệu quả hàn linh kiện và tuổi thọ của mũi hàn.

Chú ý nhiệt độ nóng chảy của thiếc khi hàn chỉ dao động khoảng 200°C, còn nhiệt trên núm chỉnh nhiệt độ là đo tại cảm biến nhiệt của máy hàn chứ không phải tại mũi của

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

đầu hàn (mà đầu mũi hàn mới tiếp xúc trực tiếp với thiếc hàn). Do đó tùy thuộc vào hình dạng mũi hàn mà người sử dụng chỉnh nhiệt độ cho phù hợp.

Khi có nhiều thiếc trên mũi hàn, làm sạch đầu que hàn bằng miếng bọt biển ướt. Sau khi hàn xong thì tiến hành kiểm tra mỗi hàn tránh tình trạng hàn giả và hàn quá mức.

Bước 3: Bọc mỗi hàn

Cố định phần đầu dây cần bọc vỏ trên hệ thống khuôn sau đó tiến hành bọc mỗi hàn bằng máy đúc nhựa. Nguyên liệu đầu vào cho quá trình đúc là nhựa PVC và quá trình đúc nhựa được thực hiện ở mức nhiệt độ từ 180-200°C.

Bước 4: Kiểm tra chất lượng thành phẩm

Sau công đoạn bọc mỗi hàn là công đoạn kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm được tạo ra. Trong trường hợp sản phẩm dính vết bẩn cần được làm sạch, tiến hành dùng cồn để vệ sinh sản phẩm.

Bước 5: Đóng gói

Sản phẩm được tiến hành lồng vào các túi zip và tiến hành đóng gói, nhập kho và chờ xuất hàng.

1.3.2.2. Giai đoạn mở rộng hoạt động ổn định

Giai đoạn hoạt động ổn định, nhà máy vẫn giữ nguyên các quy trình sản xuất hiện tại và nâng công suất sản xuất các loại sản phẩm.

1.3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm chính: Các loại dây cáp đồng trục; Các loại thiết bị điện tử; Các loại dây cáp viễn thông. Chi tiết:

Bảng 1.1 Danh mục sản phẩm chính của Dự án

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Tổng Công suất dự án
1	Sản xuất các loại dây cáp đồng trục	m/năm	180.000.000
2	Lắp ráp các loại dây cáp đồng trục	m/năm	7.200.000
3	Các loại thiết bị điện tử	Chiếc/năm	720.000
4	Các loại dây cáp viễn thông	m/năm	30.000

1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

1.4.1 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho giai đoạn xây dựng dự án

Nguyên vật liệu được sử dụng cho quá trình xây dựng của dự án được thống kê trong các bảng dưới đây:

Bảng 1.2 Danh mục nguyên vật liệu được sử dụng cho giai đoạn xây dựng Dự án

STT	Nguyên, nhiên liệu	Nguồn gốc, thương hiệu	Khối lượng
1	Sắt, thép xây dựng	Các đơn vị cung cấp trong khu vực	2 tấn
2	Bê tông tươi	Các đơn vị cung cấp trong khu vực	60 m ³ = 90 tấn
3	Que hàn các loại	Các đơn vị cung cấp trong khu vực	10 kg = 0,001 tấn

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

Tổng	90,001 tấn
-------------	-------------------

Như vậy, khối lượng nguyên liệu dùng cho xây dựng Dự án ước tính khoảng 90,001 tấn.

1.4.2 Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng cho giai đoạn Dự án hoạt động sản xuất ổn định

Nhu cầu hiện tại về nguyên vật liệu, hóa chất đang sử dụng tại Dự án và sau khi mở rộng Dự án được thống kê như sau:

Bảng 1.3 Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất được Dự án sử dụng

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng sử dụng	Quy đổi khối lượng (tấn/năm)	Nguồn nhập
I	Nguyên vật liệu sử dụng			
1	Dây đồng tráng thiếc	48.800 kg/năm	48,8	Nhập khẩu
2	Dây nhôm	42.300 kg/năm	42,3	Nhập khẩu
3	Dây thép bọc đồng	27.200 kg/năm	27,2	Nhập khẩu
4	Dây đồng đỏ	1.400.000 kg/năm	1.400	Nhập khẩu
5	Nhựa PE	600.000 kg/năm	600	Nhập khẩu
6	Nhựa PVC	717.000 kg/năm	717	Nhập khẩu
7	Nắp chụp nhựa	7.200.000 chiếc/năm	5	Nhập khẩu
8	Đầu nối connector	57.600.000 chiếc/năm	18	Nhập khẩu
9	Linh kiện điện tử	722.000 bộ/năm	2	
II	Hóa chất sử dụng			
10	Dung dịch làm sạch dây đồng Azonil (Thành phần HCl 5%)	8.600 lít/năm	10	Nhập khẩu
11	Dung dịch bôi trơn (Thành phần: Dầu khoáng)	3.200 lít/năm	6	Nhập khẩu
12	Dầu Shell Omala (Thành phần: dầu khoáng paraffic, chất oxy hóa, ester hỗn hợp, chất chống thấm)	2.900 lít/năm	4,5	Nhập khẩu
13	Dung dịch tẩy rửa Acetone – (C ₃ H ₆ O)	200 lít/năm	0,15	Nhập khẩu
14	Cồn công nghiệp (Thành phần Ethanol)	4.000 lít/năm	3	Nhập khẩu
15	Dung môi mực trắng (VN) (Thành phần: bột màu, chất kết dính, dung môi hữu cơ, phụ gia)	38 lít/năm	0,03	Nhập khẩu
16	Mực in lên dây cáp (VN) (Thành phần: bột màu, chất kết	14 lít/năm	0,015	Nhập khẩu

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

	dính, dung môi hữu cơ, phụ gia)			
17	Dung dịch điện phân	5 lít/năm	0,005	Nhập khẩu
18	Mực in chữ lên dây cáp (NK) (Thành phần: bột màu, chất kết dính, dung môi hữu cơ, phụ gia)	20 kg/năm	0,02	Nhập khẩu
19	Dung dịch làm mát dây đồng	5.000 kg/năm	7	Nhập khẩu
20	SOLVENT nhập từ nước ngoài (Thành phần: Hydrocarbon mixed of aromatic, paraffinic and naphthenic)	700 kg/năm	0,8	Nhập khẩu
21	Khí N2	70 m ³ /năm	-	
Tổng khối lượng nguyên vật liệu, hoá chất sử dụng			2.892 tấn/năm	

(Nguồn: Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam)

1.4.3 Nhu cầu điện, nước của dự án**❖ Nhu cầu sử dụng điện của dự án:**

- Nguồn cung cấp điện cho Công ty từ nguồn điện của trạm điện của KCN. Hiện tại điện năng tiêu thụ của dự án trung bình là 300.000KWh/tháng. Ước tính khi dự án đi vào hoạt động ổn định sẽ sử dụng khoảng 400.000KWh/tháng.

❖ Nhu cầu sử dụng nước của dự án:

- Nhu cầu cấp nước hiện tại: Hiện tại, Nhà máy có khoảng 130 cán bộ công nhân viên lao động, lượng nước cấp trung bình năm 2022 là 614 m³/tháng tương đương 26 m³/ngày (tính một tháng làm việc 26 ngày).

Trong đó:

+ Nước phục vụ sinh hoạt khoảng 10 m³/ngày tương đương khoảng 76 lít/ngày đêm.

+ Nước phục vụ cho quá trình làm mát: 6 m³/ngày.

+ Nước phục vụ cho hệ thống điều hòa trao đổi nhiệt: 8 m³/ngày.

+ Nước phục vụ cho tưới cây, rửa đường: 2 m³/ngày.

- Nhu cầu cấp nước sau khi dự án hoạt động 100% công suất:

+ Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt: Tổng số lượng cán bộ công nhân viên của Nhà máy ước tính là 150 người. Ước tính định mức sử dụng nước cấp cho mục đích sinh hoạt cao nhất khoảng 76 lít/người/ngày (dựa theo số lượng nước sử dụng ở hiện tại).

Như vậy, nhu cầu về nước cấp cho sinh hoạt cho Dự án được tính như sau:

$$150 \text{ (người)} \times 76 \text{ (lít/người/ngày)} = 11,4 \text{ (m}^3\text{/ngày)}.$$

+ Nước phục vụ cho quá trình làm mát: 6 m³/ngày.

+ Nước phục vụ cho hệ thống điều hòa trao đổi nhiệt: 10 m³/ngày.

+ Nước phục vụ cho tưới cây, rửa đường: 2 m³/ngày.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

Như vậy, tổng lượng nước phục vụ cho toàn Dự án khi đi vào hoạt động chính thức ước tính trung bình sử dụng 29,4 m³/ngày, tương đương 764,4 m³/tháng (tính trung bình một tháng làm việc 26 ngày).

1.5 Hạng mục khác tại Dự án

1.5.1 Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình tại dự án

Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 20.000 m², mặt bằng hiện trạng của Công ty thực hiện dự án đang hoạt động cho đến thời điểm hiện tại bao gồm các hạng mục như sau:

Bảng 1.4 Danh mục các công trình được xây dựng tại Dự án

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích sử dụng (m²)	Số tầng
A	Hạng mục công trình		
I	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng sản xuất	8.505,2	01
2	Văn phòng	980	01
3	Nhà kho	770	01
II	Các hạng mục công trình phụ trợ		
1	Công trình phụ trợ (phòng bơm, nhà thay đồ, nhà để xe)	1.118	
2	Đường giao thông nội bộ	4.987,81	
3	Đất trồng cây xanh	3.638,99	
B	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường		
TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Hệ thống	01
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	Hệ thống	01
3	Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	Bể	03
4	Bể tách dầu mỡ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	Bể	01
5	Hệ thống hút nhiệt dư từ máy đan sợi	Hệ thống	07
6	Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc	Hệ thống	03
7	Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc	Hệ thống	03
8	Hệ thống xử lý khí thải khu	Hệ thống	04

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

	vực đùn ép nhựa và in mực		
9	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	Kho	01
10	Khu lưu giữ chất thải thông thường	Kho	01

(Nguồn: Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam)

1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại Dự án

Các máy móc, thiết bị sản xuất của Dự án được trình bày dưới bảng sau:

Bảng 1.5 Danh mục máy móc và thiết bị được sử dụng tại Dự án

STT	Tên máy	Số lượng	Nguồn gốc	Năm sản xuất	Tình trạng
I	Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Dự án hiện tại				
1	Máy kéo sợi	07	Trung Quốc	2012	Còn 65%
2	Máy đùn cáp cho đồng trục	04	Đài Loan	2012	Còn 65%
3	Máy xoắn sợi	03	Trung Quốc	2012	Còn 65%
4	Máy cuộn cáp 2 đầu	05	Trung Quốc	2012	Còn 65%
5	Máy bện dây 2 mô tơ	30	Trung Quốc	2012	Còn 65%
6	Máy bện dây 3 mô tơ	30	Trung Quốc	2012	Còn 65%
7	Thiết bị mạ kẽm	02	Trung Quốc	2012	Còn 65%
8	Thiết bị hàn	02	Nhật Bản	2012	Còn 65%
9	Máy phân tích tín hiệu	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
10	Dụng cụ M10	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
11	Hệ thống tích trữ điện	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
12	Máy thủy lực	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
13	Máy phân tích trở kháng	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
14	Máy đo điện trở	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
15	Buồng kiểm tra nhiệt độ	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
16	Máy kiểm tra điện áp cao	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
17	Máy đo điện trở nhỏ	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
18	Máy kiểm tra độ dày dây dẫn	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
19	Máy đo điện trở, điện cảm, điện dung	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
20	Thiết bị cắt lát dây cáp	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
21	Máy tách dây cáp	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
22	Xe nâng hàng	01	Nhật Bản	2012	Còn 65%
23	Máy đan sợi tốc độ cao	20	Trung Quốc	2013	Còn 70%
24	Máy xoắn sợi 2 đầu	02	Trung Quốc	2014	Còn 75%
25	Máy kéo dây đồng	02	Trung Quốc	2014	Còn 75%
26	Máy sấy	01	Trung Quốc	2014	Còn 75%
27	Máy cuộn dây cáp	01	Trung Quốc	2014	Còn 75%
28	Máy kéo dây	04	Trung Quốc	2014	Còn 75%
29	Máy đan sợi FA	40	Trung Quốc	2015	Còn 78%
30	Máy trộn nhựa	01	Trung Quốc	2015	Còn 78%
31	Máy đùn nhựa	02	Đài Loan	2015	Còn 78%
32	Máy in	01	Nhật Bản	2015	Còn 78%
33	Máy dập điện cho gia công	01	Nhật Bản	2016	Còn 80%
34	Máy dập tay cho gia công	02	Nhật Bản	2016	Còn 80%
35	Máy nén khí	01	Nhật Bản	2016	Còn 80%
36	Máy đo chiều dài dây cáp	01	Nhật Bản	2016	Còn 80%
37	Máy nâng hàng	02	Nhật Bản	2017	Còn 82%
38	Máy buộc dây xoắn PE	01	Nhật Bản	2017	Còn 82%

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

STT	Tên máy	Số lượng	Nguồn gốc	Năm sản xuất	Tình trạng
39	Máy dập đầu cắm cho gia công	02	Nhật Bản	2017	Còn 82%
40	Máy kiểm tra thông tin cho gia công	01	Nhật Bản	2017	Còn 82%
41	Máy đan sợi	40	Trung Quốc	2018	Còn 85%
42	Máy xoắn sợi 2 đầu	06	Trung Quốc	2013	Còn 70%
43	Thiết bị nhả dây 16 đầu	06	Trung Quốc	2013	Còn 70%
44	Máy bện dây	20	Trung Quốc	2013	Còn 70%
45	Máy đan sợi	20	Trung Quốc	2021	Mới 100%
46	Máy đan sợi tốc độ cao 16 đầu	20	Trung Quốc	2021	Mới 100%
47	Máy kéo sợi	01	Việt Nam	2021	Mới 100%
48	Máy đùn vỏ dây cáp	01	Việt Nam	2021	Mới 100%
49	Máy tập hợp sợi	01	Trung Quốc	2021	Mới 100%
50	Máy phân tích tín hiệu	01	Nhật Bản	2021	Mới 100%
51	Máy hàn dây cáp	01	Nhật Bản	2021	Mới 100%
52	Máy đo độ dày lớp mạ	01	Nhật Bản	2021	Mới 100%
53	Thiết bị hiệu chuẩn	01	Nhật Bản	2021	Mới 100%
54	Máy phân tích trở kháng	01	Nhật Bản	2021	Mới 100%
55	Dây chuyền cắt dây cáp tự động	01	Việt Nam	2021	Mới 100%

(Nguồn: Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam)

Chương 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án đầu tư: “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” tại KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Hà Nam, cụ thể:

- Phù hợp với Quyết định số 48/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về phê duyệt đề án đổi mới định hướng đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 384/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt đề án nâng cao chất lượng dịch vụ doanh nghiệp khu công nghiệp giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định 17/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 06 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo cho lao động việc làm trong các doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Phù hợp ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Đồng Văn II tại Quyết định số 335/2006/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 03 năm 2006 về việc thành lập và phê duyệt dự án giao cho Công ty Cổ phần phát triển Hà Nam làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn II, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II. Nước thải trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận được xử lý, đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong ngưỡng cho phép của tiêu chuẩn KCN Đồng Văn II (tương đương với tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Hệ thống xử lý nước thải của KCN Đồng Văn II với công suất 4.500m³/ngày đêm xử lý toàn bộ nước thải (nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) của các dự án trong KCN Đồng Văn II từ tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được xử lý đạt từ tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A mới xả vào môi trường tiếp nhận.

Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đều được thu gom và xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo các thông số ô nhiễm trong khí thải nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT cột B (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ) và QCVN 20:2009/BTNMT (Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

Các chất thải thông thường và CTNH đều được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

Các chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án được theo dõi, quan trắc định kỳ nhằm đảm bảo tất cả các thông số ô nhiễm nằm trong ngưỡng quy định, không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường tiếp nhận.

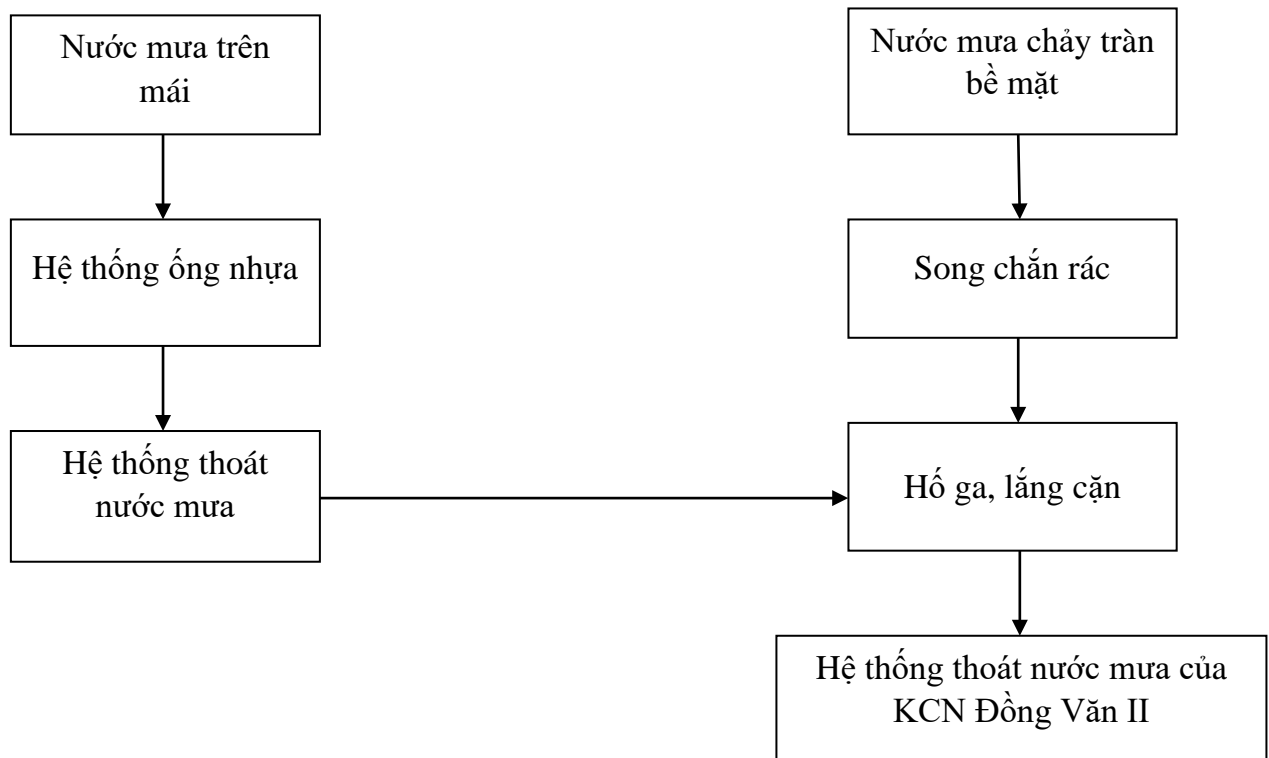
Như vậy, “Dự án sản xuất, lắp ráp dây cáp đồng trục và các thiết bị điện tử” của Công ty TNHH Shikoku Việt Nam hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn của Dự án được thu gom và xử lý như sau:



Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn tại Dự án

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D200, sau đó cùng với nước mưa chảy tràn bề mặt, tự chảy vào hệ thống rãnh thoát nước mưa:

- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa là 749 m. Các tuyến rãnh thoát nước mưa sử dụng ống PVC, đường kính ống D200, D300, D400 và D600.

- Hồ ga nước mưa: 37 hồ ga nước mưa, kết cấu BTCT. Trên nắp ga thu có bố trí tấm lưới chắn rác, nắp ga thăm cấu tạo bằng các tấm đan, khoảng cách giữa các hồ ga tùy từng vị trí dao động từ 14m đến 21m.

- Các tuyến cống, rãnh được thiết kế với độ sâu chôn cống >1m (tính từ cao độ mặt đường đến đỉnh cống). Độ dốc cống thiết kế với độ dốc $i = 0,2\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy.

Bảng 3.1 Thông số các thiết bị của hệ thống thu gom và thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường ống D200	m	133
2	Đường ống D300	m	287
3	Đường ống D400	m	231

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

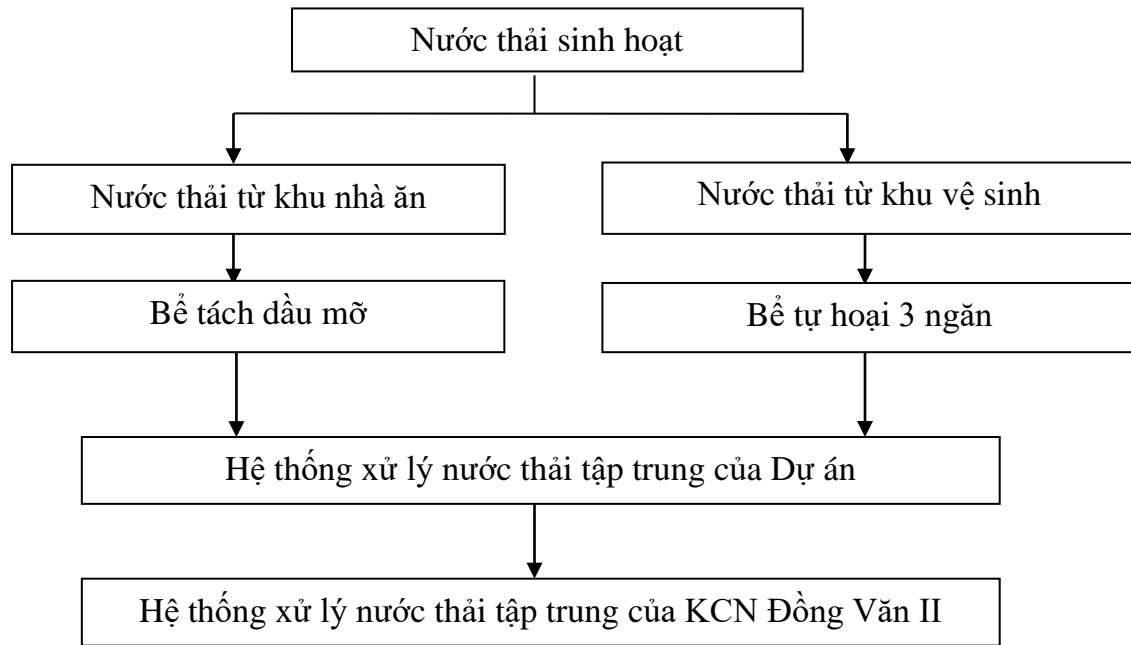
4	Đường ống D600	m	98
5	Hố ga	Cái	37
6	Điểm xả	Điểm	1

Toạ độ điểm xả nước mưa của dự án:

+ Toạ độ điểm xả : X: 2282384 - Y: 597564;

3.1.2 Thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt



Hình 3.2 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại Dự án

Phương án xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ khu vực nhà ăn, nhà bếp được thu gom, loại bỏ các chất dầu mỡ tại bể tách dầu mỡ 3 ngăn có dung tích 2,9m³.

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (dự án hiện có 03 bể tự hoại 3 ngăn gồm: 1 bể có thể tích 1,5 m³; 1 bể có thể tích 4 m³ và 1 bể có thể tích 13,5 m³).

Hiệu quả tính toán của hệ thống bể tự hoại:

Dự án có tổng số cán bộ công nhân viên là 150 người. Nhu cầu về nước cấp cho sinh hoạt cho Dự án hoạt động ổn định được tính: 15 m³/ngày. Lượng nước thải toàn bộ dự án là 15 m³/ngày, trong đó nước thải sinh hoạt vào bể tự hoại chiếm khoảng 60% nước thải phát sinh tương đương với 9 m³/ngày.

Lựa chọn thời gian lưu của nước thải trong bể 1 ngày, tổng thể tích chứa nước (Vn) của các bể là:

$$V_n = 9 \times 1 = 9 \text{ m}^3$$

Tiêu chuẩn cần thải cho 1 người là 0,3 lít/người/ngày. Chu kỳ 6 tháng hút bùn bể tự hoại thì thể tích chứa bùn đáp ứng:

$$V_b = 0,3 \times 150 \times 26 \times 6 = 7 \text{ m}^3$$

Vậy tổng thể tích của bể tự hoại phải xây dựng đảm bảo thể tích:

$$V = V_n + V_b = 9 + 7 = 16 \text{ m}^3$$

Theo thiết kế của dự án, tổng thể tích bể tự hoại đã xây dựng là 19 m^3 , đáp ứng đủ yêu cầu khi công ty đi vào hoạt động ổn định đối với giai đoạn mở rộng.

Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ:

Nước thải từ nhà ăn Dự án có chứa một lượng dầu mỡ thừa tương đối lớn sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác,...có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách dầu, mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẽn rác. Sau đó, nước thải đi sang ngăn thứ 2, ở đây thời gian lưu dài đủ để dầu, mỡ nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi tách dầu, mỡ tiếp tục đi xuống đáy bể. Lớp dầu, mỡ tích tụ lâu dần và tạo nên lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ công nhân sẽ xả van để loại bỏ lớp dầu mỡ. Nước thải sau bể tách dầu, mỡ sẽ được thoát ra chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Toàn bộ nước thải của khu vệ sinh sẽ được thu gom và đưa về xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại có 2 chức năng chính là: lắng và phân hủy cặn lắng. Nước thải từ nhà vệ sinh theo đường ống thu gom về bể, chuyển động chậm qua các ngăn sẽ trở nên trong dần do các chất lơ lửng đã lắng xuống đáy bể. Qua một thời gian, các chất hữu cơ sẽ được vi sinh vật phân hủy yếm khí một phần tạo thành các khí, một phần tại thành các chất vô cơ hòa tan và cặn sẽ được hút vào nơi được quy định.

➤ Các công trình bể tách dầu mỡ, bể tự hoại giữ nguyên hiện trạng của Nhà máy. Đối với dự án mở rộng, Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ được dẫn về xử lý tiếp tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất xử lý $13,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ xây mới để đảm bảo nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồng Văn II.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Đường ống ngầm PVC D160 chiều dài 210m, PVC D110 dài 140m, PVC D90 dài 49m.

+ Hố ga BTCT M200mm, đập nắp BTCT M60mm. Tổng số lượng hố ga 13 cái, kích thước $600 \times 600 \times 600 \text{ mm}$.

+ Độ dốc của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt 0,5% đến 1%, đảm bảo hướng thoát hướng về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Khoảng cách từ hố ga cuối của Nhà máy đến điểm đầu nối nước thải với KCN: 10m bằng đường ống PVC D110.

b) Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát dây đồng được tái sử dụng (được giữ nguyên trong hệ thống bể làm mát, dây đồng chạy qua bể làm mát) và không thải vào môi trường,

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

định kỳ bổ sung 10m³/ngày đêm khi dự án mở rộng chính thức đi vào hoạt động sản xuất do bay hơi.

c) Vị trí điểm xả thải

Bảng 3.2 Tọa độ điểm xả nước thải của Dự án

Vị trí	X	Y
Điểm xả	2286218.231	595862.187

Yêu cầu nước thải đầu ra của KCN Đồng Văn II

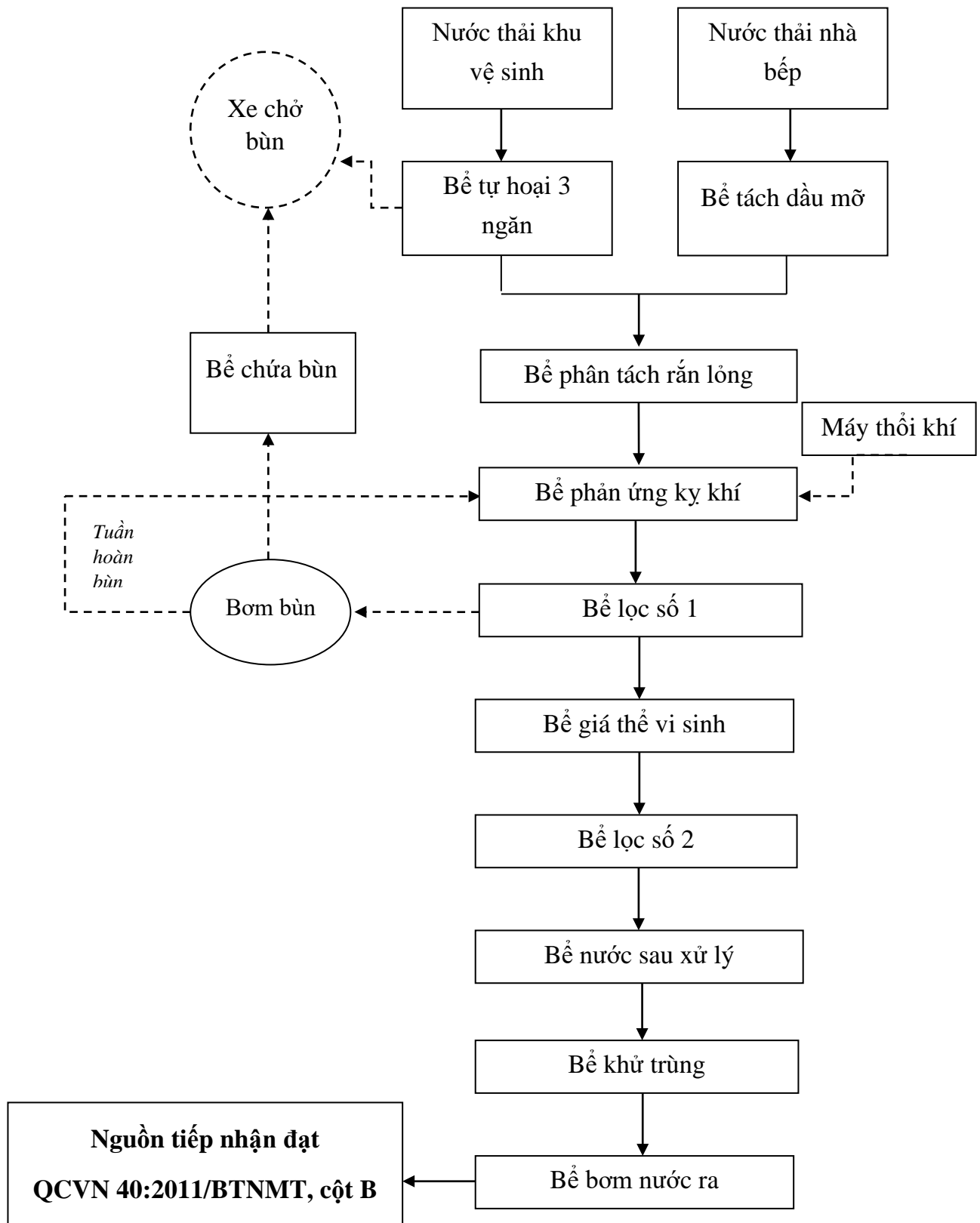
Nước thải của Dự án trước khi được xả vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Đồng Văn II phải đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B, giới hạn các chỉ tiêu như sau:

Bảng 3.3 Giới hạn các chỉ tiêu nước thải đầu ra của KCN Đồng Văn II

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B
1	pH	-	5,5-9
2	Nhiệt độ	°C	40
3	BOD ₅	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	TSS	mg/l	100
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10
7	Tổng N	mg/l	40
8	Tổng P	mg/l	6
9	S ²⁻	mg/l	0.5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
11	Coliforms	MPN/ 100ml	5000

3.1.3 Hệ thống xử lý nước thải công suất 13,5 m³/ngày đêm

Theo tính toán, lượng nước thải sinh hoạt tại Dự án phát sinh tối đa là 11, m³/ngày đêm. Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam dự kiến xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 13,5 m³/ngày đêm đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồng Văn II. Công nghệ xử lý Dự án dự kiến sử dụng như sau:



Hình 3.3 Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 13,5 m³/ngày đêm

Thuyết minh quy trình xử lý:

- Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom và được xử lý sơ bộ qua 2 hệ thống bể tự hoại và bể tách dầu mỡ đã được loại bỏ các chất thải có kích thước lớn, tách dầu mỡ trong nước

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

thải đầu vào. Đồng thời nước thải cũng đã ổn định về lưu lượng và điều hòa nồng độ các chất ô nhiễm sẽ tiếp tục được vận chuyển vào quá trình xử lý tiếp theo.

- Quá trình xử lý tiếp theo là hệ thống xử lý sinh học bao gồm quá trình xử lý liên tục tại các bể: bể phản ứng kỵ khí, bể lọc số 1, bể giá thể sinh học và bể lọc số 2. Nước thải khi đi vào hệ thống xử lý sinh học, quá trình kỵ khí, hiếu khí ở đây sử dụng bùn hoạt tính lơ lửng hiếu khí có chứa nhiều chủng vi sinh vật có khả năng phân hủy, oxy hóa các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Không khí từ bên ngoài được cung cấp vào bể hiếu khí thông qua máy thổi khí để duy trì nồng độ oxy hòa tan trong bể khoảng 2 – 4 mg/l. Sau bể sinh học hiếu khí, nước thải được đưa sang bể lắng để loại bỏ hoàn toàn bùn hoạt tính lơ lửng.

- Tại bể xử lý vi sinh: công nhân phụ trách phải theo dõi quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra chất lượng vi sinh vật hàng ngày, nếu thiếu vi sinh tại hệ thống sẽ được bổ sung chế phẩm vi sinh để đạt hiệu quả yêu cầu xử lý. Bùn được giữ tại bể kỵ khí và bể giá thể vi sinh thông qua các bể lọc.

- Nước thải sau khi được lắng lọc và loại bỏ bùn hoạt tính lơ lửng sẽ được dẫn vào bể khử trùng và được dẫn chảy qua viên nén Clo để khử trùng. Nước thải sau khi khử trùng xong đã đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đồng Văn II.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 13,5 m³/ngày đêm

Thông số các bể và thiết bị xử lý trong hệ thống như sau:

Bảng 3.4 Thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 13,5 m³/ngày đêm

STT	TÊN CÁC BỂ	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Modul xử lý nước thải	Rộng x Dài x Cao = 2,5m x 4,4m x 2,8	1
2	Máy thổi khí	Công suất: 0,45m ³ /phút; Áp lực 0,02Mpa; Điện áp: 380V, 3 pha, 0,75kW	2
3	Bơm nước thải đầu ra	Công suất: 0,15m ³ /phút; Áp lực:6m; Điện áp: 380V, 3 pha, 0,4kW	2
4	Bơm PAC	Công suất: 0,9 lít/phút; Áp lực: 17,3Mpa; Điện áp: 220V, 1 pha, 0,042kW	1
5	Bể chứa PAC	Thể tích 200l, vật liệu: nhựa PE	1
6	Bể chứa NaOH	Thể tích 200l, vật liệu: nhựa PE	1
7	Tủ điện kỹ thuật	Linh kiện: Việt Nam Tủ sơn tĩnh điện	1

Bảng 3.5 Thông số xây dựng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 13,5m³/ngày đêm

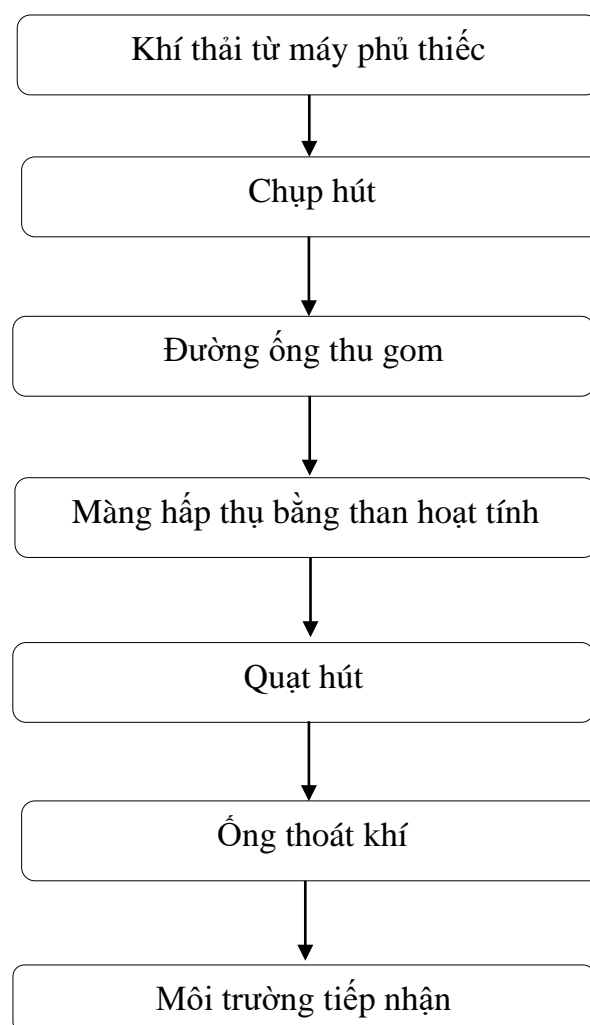
STT	Hạng mục/bể/bồn	Thể tích thông thủy (m ³)	Vật liệu
1	Bể điều hoà	2,791	Thiết bị hợp khối

STT	Hạng mục/bể/bồn	Thể tích thông thủy (m³)	Vật liệu
2	Bể phân tách chất lỏng/rắn	6,201	
3	Bể kỵ khí	5,686	
4	Bể lọc số 1	1,0	
5	Bể giá thể di động	4,920	
6	Bể lọc số 2	1,0	
7	Bể nước sau xử lý	0,722	
8	Bể khử trùng	0,272	
9	Bể bơm nước ra	0,270	

3.2 . Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1 Biện pháp, công trình xử lý khí thải công đoạn phủ thiếc

Dự án đã đầu tư lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc. Quy trình công nghệ xử lý của 03 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc như nhau và quy trình như sau:



Hình 3.4 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn phủ thiếc

Thuyết minh công nghệ xử lý:

- Bụi, khí thải phát sinh từ bể làm sạch dây, bể chứa thiếc được các chụp hút bố trí tại các khu vực phát sinh tại dây chuyền phủ thiếc đưa về hệ thống lọc để xử lý bằng đường ống có đường kính 20cm.

- Bụi, khí thải được xử lý bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính. Khí sạch sau các lớp lọc được xả ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí.

- Than hoạt tính được thay thế định kỳ 1 năm 1 lần và chuyển giao cho các đơn vị xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật của 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc như sau:

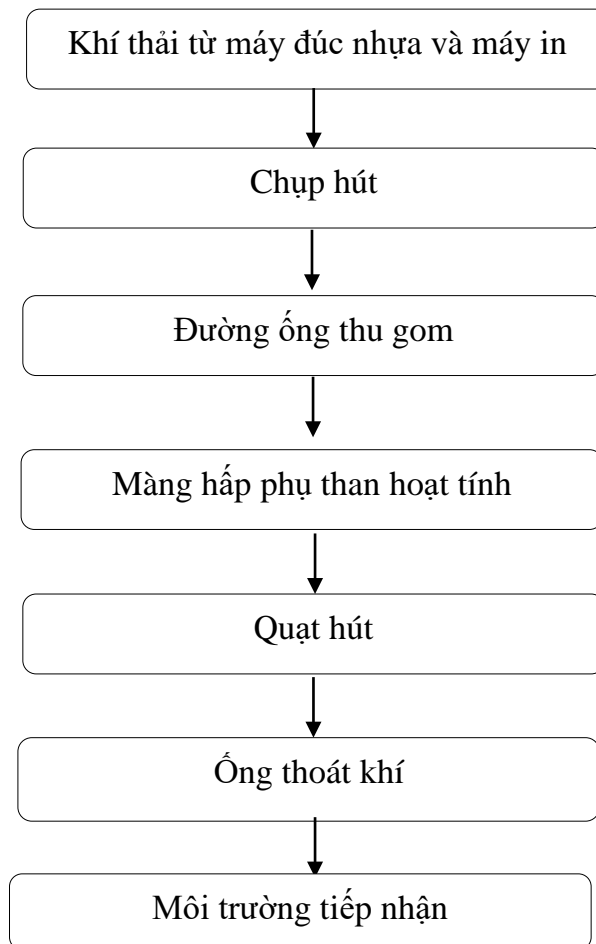
Bảng 3.6 Thiết bị và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc 1			
1	Chụp hút	01	Kích thước: Dài x Rộng = 1,8m x 1,2m
2	Đường ống thu gom	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, dài 10m
3	Quạt hút	01	Lưu lượng hút: 6.500 m ³ /giờ
4	Màng lọc than hoạt tính	01	Dài x Rộng = 550mm x 500mm, dày 50mm
5	Ống thoát khí	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, cao 7m
II Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc 2			
1	Chụp hút	01	Kích thước: Dài x Rộng = 1,8m x 1,2m
2	Đường ống thu gom	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, dài 5m
3	Quạt hút	01	Lưu lượng hút: 6.500 m ³ /giờ
4	Màng lọc than hoạt tính	01	Dài x Rộng = 550mm x 500mm, dày 50mm
5	Ống thoát khí	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, cao 7m
III Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phủ thiếc 3			
1	Chụp hút	01	Kích thước: Dài x Rộng = 1,8m x 1,2m
2	Đường ống thu gom	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, dài 10m
3	Quạt hút	01	Lưu lượng hút: 6.500 m ³ /giờ
4	Màng lọc than hoạt	01	Dài x Rộng = 550mm x 500mm, dày

	tính		50mm
5	Ống thoát khí	01	Kích thước: Dài x rộng = 600mm x 500mm, cao 7m

3.2.2 Biện pháp, công trình xử lý khí thải khu vực bọc vỏ dây và in mực

Dự án giữ nguyên 04 hệ thống xử lý khí thải cho khu vực bọc vỏ dây và in mực. Quy trình công nghệ sử dụng của 04 hệ thống là như nhau và quy trình như sau



Hình 3.5 Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn bọc vỏ dây và in mực

Thuyết minh công nghệ xử lý:

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy đúc nhựa, máy in (hút trực tiếp từ máy) được các chụp hút bố trí tại các khu vực phát sinh tại khu vực bọc vỏ dây và in mực (cụ thể là các máy đúc nhựa vỏ dây và máy in) đưa về hệ thống lọc để xử lý.

- Bụi, khí thải được xử lý bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính. Khí sạch sau các lớp lọc được xả ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí.

- Than hoạt tính được thay thế định kỳ 1 năm/lần và chuyển giao cho các đơn vị xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực bọc vỏ dây và in mực là như nhau và có thông số như sau:

Bảng 3.7 Thiết bị, thông số kỹ thuật của HTXL khí thải công đoạn bọc vỏ và in mực

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn bọc vỏ và in mực 1,2,3		
1	Chụp hút	03	Kích thước (Dài x Rộng = 1100mm x 500mm)
3	Màng lọc than hoạt tính (2 lớp)	02	Kích thước 1 tấm: Dài x Rộng = 494mm x 494mm, dày 46mm
4	Quạt hút	01	Lưu lượng hút: 8.100m ³ /giờ
5	Ống thoát khí	01	Kích thước Dài x Rộng = 400mm x 400mm, cao 2m
II	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn bọc vỏ và in mực 4		
1	Chụp hút	06	Kích thước (Dài x Rộng = 1000mm x 500mm)
3	Màng lọc than hoạt tính (2 lớp)	02	Kích thước 1 tấm: Dài x Rộng = 494mm x 494mm, dày 46mm
4	Quạt hút	01	Lưu lượng hút: 18.900 m ³ /giờ
5	Ống thoát khí	01	Kích thước Dài x Rộng = 400mm x 400mm, cao 2m

3.2.3 Biện pháp, công trình xử lý khí thải khu vực đan sợi

Dự án đã đầu tư 07 hệ thống hút nhiệt dư như nhau và thông số của 1 hệ thống hút nhiệt dư như sau:

Bảng 3.8 Thiết bị, thông số kỹ thuật của HTXL khí thải khu vực đan sợi

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đầu hút	-	Đường kính 20cm, một máy đan sợi bố trí 01 đầu hút, một hệ thống hút nhiệt dư xử lý từ 28 đến 30 máy đan sợi
2	Quạt hút	01	Lưu lượng hút 60.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát khí	01	Kích thước: Dài x rộng = 400mm x 400mm, cao 1,5m

3.2.4 Biện pháp, công trình xử lý khí thải máy chiếu xạ

Hiện tại, dự án chưa đầu tư lắp đặt hệ thống máy chiếu xạ nên chưa lắp hệ thống thoát khí thải đi kèm, thông số dự kiến lắp đặt như sau:

Bảng 3.9 Thiết bị, thông số kỹ thuật của HTXL thoát khí thải máy chiếu xạ

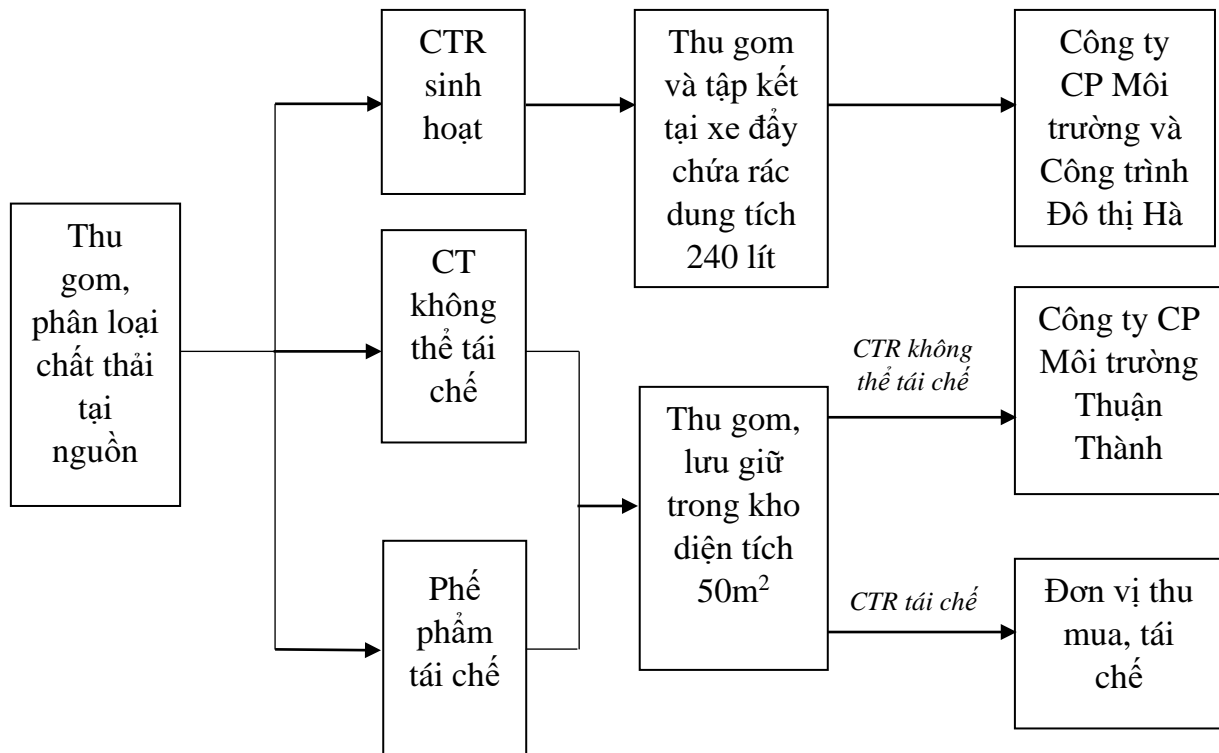
TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	-	Kích thước Dài x rộng = 2000 x 2000 (mm)
2	Quạt hút	01	Lưu lượng hút 30.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát khí	01	Đường kính 40cm, chiều cao 25m

3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn phát sinh của Công ty được thu gom, phân loại tại nguồn và chia thành 3 loại:

- Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu là rác sinh hoạt phát sinh từ hoạt động hàng ngày của công nhân viên của Công ty như: các loại thức ăn thừa, rác thải nhà vệ sinh,...
- Chất thải rắn sản xuất: (bao gồm chất thải rắn có thể tái chế và không thể tái chế) thùng carton, giấy phế liệu, bao bì đựng vật liệu,...
- Chất thải nguy hại: bao gồm các hóa chất hay các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt,...

Sơ đồ thu gom và xử lý CTR thông thường của Dự án như sau:



Hình 3.6 Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường tại Dự án

3.3.1 Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ khu vực nhà bếp và nhà ăn của công ty. Thành phần chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ có nguồn gốc từ động, thực vật và bao bì đựng các loại thực phẩm. Các loại rác thải này nếu không được thu gom và xử lý thích hợp sẽ gây ra nhiều tác hại cho môi trường sống, khi thải vào môi trường các chất thải này sẽ bị phân hủy hoặc không phân hủy làm gia tăng nồng độ các chất, tạo ra các hợp chất vô cơ và hữu cơ nguy hại cho môi trường nước, đất và các loài vi sinh vật.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

+ Lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính bình quân đầu người tại Dự án hàng ngày là 0,5kg/người/ngày đêm. Ước tính, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động ổn định là: 150 (người) x 0,5 (kg/người/ngày đêm) = 75 (kg/ngày đêm).

+ Biện pháp thu gom xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt của Dự án được thu gom và phân loại tại nguồn. Chất thải chứa trong thùng có nắp đậy, được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom trong tất cả khu vực của nhà máy, sau khi được nhân viên thu gom và phân loại thì tập kết về kho lưu chứa chất thải thông thường của công ty với diện tích 50 m², chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các xe đẩy rác có dung tích 240 lít. Công ty TNHH Shikoku Carble Việt Nam đã kí kết hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Nam để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải hàng ngày.

+ Ngoài ra, bùn cặn từ bể phốt cũng được Chủ dự án ký hợp đồng thuê đơn vị chuyên hút bể phốt xử lý và vận chuyển đến nơi quy định theo định kỳ 1 lần/năm.

3.3.2 Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại công ty bao gồm: Vỏ bao bì đựng nguyên liệu, giấy vụn, tem mác, thùng carton, băng dính lỗi, hỏng, đầu mẫu thừa, dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ... Thành phần và khối lượng của từng loại chất thải rắn tính tối đa được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10 Thành phần và khối lượng của chất thải rắn phát sinh của dự án

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Vỏ bao bì đựng nguyên vật liệu	235
2	Giấy vụn, tem mác, thùng carton, băng dính lỗi, hỏng	170
3	Đầu mẫu thừa	43
4	Băng nhôm, dây bọc vỏ, đầu dây điện lỗi, hỏng	162
5	Dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ	55
Tổng cộng		665

+ Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2020 của Công ty phát sinh khoảng 15.000 kg/năm. Tương đương với khoảng 150 kg/ngày.

+ Biện pháp thu gom, xử lý: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại ngay tại nguồn phát sinh thành 2 loại là: CTRCN có thể tái chế và CTRCN không thể tái chế, sau đó được vận chuyển đến kho lưu trữ chất thải.

+ Kho lưu chứa: Chất thải này được thu gom, phân loại, tập kết và vận chuyển về kho lưu chứa của công ty. Kho lưu chứa chất thải thông thường có 2 ngăn với tổng diện tích 50 m². Kho lưu chứa được xây dựng kiên cố, tường gạch bê tông tới mái, nền bê tông phẳng nhẵn. Kho được treo biển riêng, có tường rào lưới/ cửa lưới.

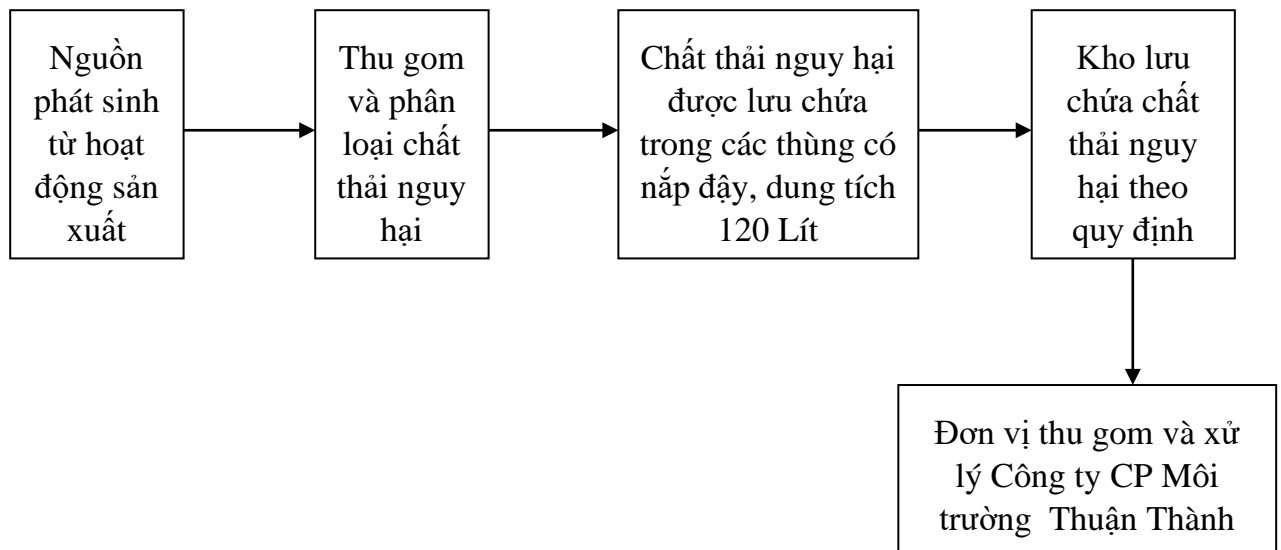
+ Đối với chất thải có thể tái chế, công nhân sẽ cho vào khu lưu giữ riêng và định kỳ sẽ được đơn vị thu mua đến thu gom và vận chuyển. Đối với chất thải không thể tái chế, sau

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

khi lưu giữ đầy kho cũng sẽ được đơn vị có chức năng là Công ty CP Môi trường Thuận Thành đến thu gom và vận chuyển xử lý đúng nơi quy định.

3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý chất thải nguy hại của dự án như sau:



Hình 3.7 Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý chất thải nguy hại tại Dự án

Chất thải nguy hại của công ty phát sinh bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng; dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; giẻ lau dính dầu, găng tay đã qua sử dụng; dầu thủy lực; pin, ắc quy chì thải; vỏ hộp mực in thải; than hoạt tính thải bỏ; bông, vải dính cặn; tấm bọt biển thải,... Khối lượng phát sinh của từng mã CTNH được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.11 Danh sách chất thải nguy hại phát sinh của dự án

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng dự kiến giai đoạn ổn định (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30	35
2	Dầu thải	17 02 04	300	400
3	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	500	700
4	Pin thải	16 01 12	2	3
5	Hoá chất (dung dịch làm sạch dây đồng azonil, dung dịch KNO ₃) thải	02 01 06	200	350

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

6	Vỏ kim loại dính CTNH	18 01 02	560	800
7	Vỏ nhựa dính CTNH	18 01 03	200	300
8	Nước bôi trơn làm mát thải	19 12 03	730	1.300
9	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	300	500
Tổng			2.822	4.388

- Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án khoảng 4.388 kg/năm. Chủ dự án đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH với mã số QLCTNH 35.000330.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp lần 2 ngày 18/12/2014.

- Biện pháp thu gom:

- Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được thu gom, phân biệt riêng biệt vào các thùng chứa có nắp đậy, bao bì chứa kín và có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH, lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ CTNH diện tích 8 m².

- Kho lưu chứa: Diện tích kho 38,5 m². Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che kín nắng, mưa, cách ly CTNH với các loại nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; trang bị thiết bị PCCC, vật liệu hấp phụ như cát khô, mùn cưa và xéng; có gắn biển hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ.

- Biện pháp xử lý: CTNH được chuyển giao cho Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng số 10220504/HĐKT ngày 23 tháng 12 năm 2022.

3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp đối với nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung như sau:

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như kính bảo hộ, khẩu trang chống bụi, găng tay, ủng, nút bịt tai.. cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà xưởng để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Các biện pháp trên được thực hiện để đảm bảo mức độ tiếng ồn và độ rung phát thải ra môi trường xung quanh và môi trường làm việc tuân thủ theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức

3.6.1 Biện pháp ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý chất thải

a) Đối với hệ thống xử lý nước thải

+ Khi hệ thống xử lý nước thải của Công ty gặp sự cố, Chủ dự án lưu tạm thời nước thải tại bể điều hoà của hệ thống xử lý, tìm lỗi của hệ thống. Nếu khắc phục được sẽ sửa chữa luôn để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định. Nếu chưa phát hiện lỗi sẽ dừng hoạt động sản xuất, liên hệ với Công ty thi công hệ thống xử lý nước thải tiến hành tìm lỗi và sửa chữa hệ thống, sau sửa chữa vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải mới đi vào hoạt động sản xuất trở lại.

+ Bố trí cán bộ có chuyên môn phụ trách việc vận hành xử lý chất thải nhằm đạt được hiệu quả cao trong quá trình xử lý.

+ Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải định kỳ 1 lần/tháng.

b) Đối với hệ thống xử lý chất thải

+ Xây dựng các biện pháp dự phòng, ứng phó với sự cố rò rỉ hay lan truyền chất thải ngay khi dự án đi vào hoạt động.

+ Với chất thải nguy hại, trường hợp có sự cố xảy ra, cần sử dụng các biện pháp như dùng cát khô, bột, các dụng cụ bao gói phù hợp để ngăn cản sự phát tán của chất thải ở khu vực đó rồi thông báo ngay cho cơ quan chức năng xử lý.

c) Đối với hệ thống xử lý khí thải

Nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra và những tác động môi trường do hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải như đánh giá về khả năng xảy ra sự cố trong giai đoạn hoạt động của dự án được trình bày trong Chương 3, chủ dự án thực hiện các biện pháp:

+Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải

nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- + Vận hành quy trình xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày.
- + Thường xuyên bảo dưỡng và thay thế các thiết bị hỏng hóc.
- + Dừng hoạt động sản xuất công đoạn tương ứng khi hệ thống xử lý khí thải hỏng không vận hành.

3.6.2 Biện pháp ứng phó với các sự cố khác

a) Các biện pháp phòng tránh cháy nổ

Các công trình phòng chống cháy nổ mà Dự án đang sử dụng bao gồm:

- Hệ thống phát hiện cháy tại các vị trí tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ với những thiết bị hiện đại, đảm bảo độ tin cậy và chính xác cao, phát hiện cháy nhanh, chữa cháy kịp thời.

- Hệ thống cung cấp nước cứu hỏa của Dự án được thiết kế đạt tiêu chuẩn theo quy định Nhà nước về an toàn phòng cháy, chữa cháy. Bơm cứu hỏa sử dụng 1 bơm điện Q = 900 lít/phút, H = 60, P = 40HP. Các bơm cứu hỏa hút nước trực tiếp từ bể ngầm qua hệ thống ống nhánh và ống chính tới các tủ chữa cháy. Hệ thống tủ chữa cháy trong Dự án gồm 12 tủ, trong tủ có một cuộn vòi dài 20m, lăng phun, van, nối nhanh đường kính D50 theo đúng quy định. Toàn bộ hệ thống đường ống đều sử dụng ống mạ kẽm loại dày chịu được áp lực cao và được sơn hoàn thiện.

- Hệ thống chữa cháy cầm tay: Sử dụng hệ thống bình chữa cháy ABC và CO₂ để tăng mức độ an toàn. Các khu vực văn phòng và các khu phụ trợ đều được thiết kế hệ thống bình chữa cháy theo TCVN.

- Các bình chữa cháy này cũng như các nội quy, tiêu lệnh về PCCC đều được bố trí ở những vị trí dễ quan sát và thuận lợi cho việc sử dụng trong trường hợp có xảy ra hỏa hoạn. Nước cấp cho cứu hỏa được dẫn bằng hệ thống ống thép tráng kẽm D125 cho hệ thống cứu hỏa trong và ngoài nhà.

- Chủ dự án nghiêm túc thực hiện các điều kiện về an toàn PCCC theo Luật Phòng cháy và chữa cháy và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

b) Các biện pháp an toàn vệ sinh thực phẩm và biện pháp ứng sự cố ngộ độc thực phẩm

- Chọn những nhà cung cấp thực phẩm đảm bảo.
- Đề ra nội quy và thực hiện theo Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010.
- Công ty sử dụng nguyên liệu để chế biến thực phẩm phải bảo đảm vệ sinh an toàn theo quy định của pháp luật.
- Đơn vị chế biến thực phẩm sẽ thực hiện mọi biện pháp để thực phẩm không bị nhiễm bẩn, nhiễm mầm bệnh có thể lây truyền sang người, động vật, thực vật.

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

- Đảm bảo quy trình chế biến phù hợp với quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sử dụng đồ chứa đựng, bao gói, dụng cụ, thiết bị bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm.
- Đội ngũ nhân viên nhà bếp sẽ luôn được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ khi chế biến thực phẩm và được tham gia đầy đủ các lớp nghiệp vụ về vệ sinh an toàn thực phẩm khi ngành y tế tổ chức.
- Công ty thành lập bộ phận y tế (từ 2-3 người) với tu thuộc thường trực được lắp đặt ở các nhà xưởng sẵn sàng sơ cứu những trường hợp cán bộ công nhân viên khi bị mắc những bệnh thông thường như đau đầu, đau bụng...

c) Các giải pháp phòng ngừa và ứng phó với rủi ro rò rỉ hóa chất

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: thông gió điện tích tràn đổ hóa chất, cách ly mọi nguồn đánh lửa, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu trơ (như vermiculite, cát hoặc đất) sau đó đựng trong thùng chứa chất thải kín;
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu trơ (như vermiculite, cát hoặc đất), không sử dụng chất liệu dễ cháy (như mùn cưa), sau đó đựng trong thùng chứa chất thải kín. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Phun nước để giải tán hơi hóa chất bảo vệ nhân viên trong khi xử lý rò rỉ hạn chế tiếp xúc với hóa chất. Sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.
- Trong kho bảo quản hóa chất Công ty có sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo TCVN 5507:2002 (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Theo dõi thường xuyên nhiệt độ và độ ẩm tại khu vực này. Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xe vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào kho.

d) Các biện pháp ứng phó một số sự cố khác

- Tai nạn tắc nghẽn giao thông: Phổ biến Luật giao thông đường bộ tới từng cán bộ công nhân làm việc trong nhà máy và thường xuyên giám sát thực hiện. Công việc này sẽ giao cho Phòng hành chính thực hiện:
 - + Tích cực hưởng ứng tháng an toàn giao thông quốc gia;

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

+ Phối hợp với chính quyền địa phương để dẹp bỏ các hàng quán, cửa hàng,... trong và xung quanh khu vực nhà máy nhằm tránh tắc nghẽn giao thông.

3.7 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chương 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và khu vực vệ sinh của công nhân viên.
- Lưu lượng xả nước tối đa: 13,5 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải xin cấp phép: 01 dòng nước sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Văn II.
- Các chất ô nhiễm đặc trưng và giới hạn nồng độ theo dòng nước thải được phép xả vào nguồn tiếp nhận được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm đặc trưng của nước thải và giá trị giới hạn của nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	40	
3	BOD ₅	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	TSS	mg/l	100	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	
7	Tổng N	mg/l	40	
8	Tổng P	mg/l	6	
9	S ²⁻	mg/l	0.5	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
11	Coliforms	MPN/ 100ml	5000	

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận:
- + Vị trí xả thải tại điểm xả có tọa độ: X: 2286218; Y: 595862
- + Phương thức xả thải: Tự chảy.
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1 Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực hàn thiếc.
- + Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực phủ thiếc 1
- + Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực đun vỏ và in mực

4.2.2 Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn thiếc. Tọa độ: X: 2282189; Y: 597846;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phủ thiếc 1. Tọa độ: X: 2282189; Y: 597846;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phủ thiếc 2. Tọa độ: X: 2282175; Y: 597833;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hàn thiếc. Tọa độ: X: 2282181; Y: 597832;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun vỏ và in vỏ dây 1. Tọa độ: X: 2282173; Y: 597835;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun vỏ và in vỏ dây 2. Tọa độ: X: 2282171; Y: 597842;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun vỏ và in vỏ dây 3. Tọa độ: X: 2282175; Y: 597844;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun vỏ và in vỏ dây 4. Tọa độ: X: 2282174; Y: 597839;

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của dự án “Nhà máy sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử” của Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam tại KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

+ Nguồn số 1: tối đa 6.500 m³/h

+ Nguồn số 2: tối đa 6.500 m³/h

+ Nguồn số 3: tối đa 6.500 m³/h

+ Nguồn số 4: tối đa 8.100 m³/h

+ Nguồn số 5: tối đa 8.100 m³/h

+ Nguồn số 6: tối đa 8.100 m³/h

+ Nguồn số 7: tối đa 18.900m³/h

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường liên tục qua ống thoát khí.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc:

Bảng 4.2 Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm của dòng khí thải khu vực phủ thiếc

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p = 1; K _v = 0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ
-----	----------	--------	----------------------------------------------------------------------	----------------------------

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 0,8$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm ³	160	
3	Sn		-	
4	Pb	mg/Nm ³	4	
5	Sb	mg/Nm ³	8	
6	Cu	mg/Nm ³	8	
7	Cd	mg/Nm ³	4	
8	As	mg/Nm ³	8	
9	Zn	mg/Nm ³	24	
10	HCl	mg/Nm ³	40	
Tần suất quan trắc định kỳ khí thải theo đề xuất của Doanh nghiệp tại báo cáo là 6 tháng/lần				

Chất lượng khí thải sau ống thoát khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây:

Bảng 4.3 Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm của dòng khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Xylene	mg/Nm ³	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	n-Hexan	mg/Nm ³	450	
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	1300	
6	Ethyl benzen	mg/Nm ³	870	
7	Etyl axetat	mg/Nm ³	1400	
8	n - Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
Tần suất quan trắc định kỳ khí thải theo đề xuất của Doanh nghiệp tại báo cáo là 6 tháng/lần				

4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh từ máy móc sản xuất và các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của dự án. Giới hạn tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất, từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của dự án tuân thủ theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Theo đó, giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn trong khoảng thời gian từ 6h sáng đến 21h đêm là 55 dBA; Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn trong khoảng thời gian từ 21 giờ đêm đến 6 giờ sáng hôm sau là 45 dBA.

- Nguồn phát sinh độ rung: Chủ yếu từ hoạt động của một số máy móc sản xuất và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Giới hạn độ rung phát sinh từ dự án tuân thủ theo QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Theo đó, giới hạn tối đa cho phép về độ rung trong khoảng thời gian từ 6h sáng đến 21h đêm là 70 dBA; Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn trong khoảng thời gian từ 21 giờ đêm đến 6 giờ sáng hôm sau là 60 dBA.

Chương 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

5.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

5.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án như sau:

Bảng 5.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

TT	Công trình xử lý chất thải đã hoàn thành	Kế hoạch vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	
1	01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 13,5 m ³ /ngày đêm.	Tháng 01/2024	Tháng 03/2024	100% công suất
2	03 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phủ thiếc			
3	04 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun vỏ và in vỏ dây			

5.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Để đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý chất thải, chủ đầu tư sẽ kết hợp với các đơn vị quan trắc tiến hành quan trắc, lấy mẫu phân tích, cụ thể như sau:

Bảng 5.2 Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý nước thải

TT	Lần quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc	Phương pháp lấy mẫu/ Tiêu chuẩn so sánh
1	<i>Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: 5 lần, thời gian lấy mẫu mỗi lần cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm vận hành thử nghiệm của Dự án.</i>		

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

	Lần 1	Vị trí giám sát: + NT1 – Mẫu nước thải trước xử lý tại bể điều hoà. + NT2: Tại hồ ga cuối của dự án trước khi đầu nối nước thải của dự án với KCN hỗ trợ Đồng Văn III. - <i>Thông số giám sát:</i> pH, COD, BOD ₅ , TSS, Amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	- Phương pháp lấy mẫu tổ hợp (đầu, giữa, cuối ca sản xuất) - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
	Lần 2		
	Lần 3		
	Lần 4		
	Lần 5		
2	Giai đoạn đánh giá độ ổn định của hệ thống: Lấy 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý		
	Lần 1	Vị trí giám sát: + NT1 – Mẫu nước thải trước xử lý tại bể điều hoà. + NT2: Tại hồ ga cuối của dự án trước khi đầu nối nước thải của dự án với KCN hỗ trợ Đồng Văn III. - <i>Thông số giám sát:</i> pH, COD, BOD ₅ , TSS, Amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	- Phương pháp lấy mẫu đơn cho 1 ca sản xuất - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
	Lần 2		
	Lần 3		
	Lần 4		
	Lần 5		
	Lần 6		
	Lần 7		

Bảng 5.3 Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải

TT	Tần suất quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải sau xử lý tại khu vực phủ thiếc		

<p>- Vị trí quan trắc:</p> <p>+ KT1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc 01</p> <p>+ KT2: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc 02</p> <p>+ KT3: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc</p> <p>- <i>Chỉ tiêu giám sát:</i> Lưu lượng, bụi tổng, Sn, Pb, Sb, Cu, Cd, As, Zn, HCl.</p>	<p>- <i>Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: 5 lần, thời gian lấy mẫu mỗi lần cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm vận hành thử nghiệm của Dự án.</i></p> <p>- <i>Giai đoạn đánh giá độ ổn định của hệ thống: Lấy 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý</i></p> <p>- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B</p>
<p>2 Hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây</p>	
<p>- Vị trí quan trắc:</p> <p>+ KT4: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây 1.</p> <p>+ KT5: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây 2.</p> <p>+ KT6: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây 3.</p> <p>+ KT7: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và in vỏ dây 4.</p> <p>- <i>Chỉ tiêu giám sát:</i> : Lưu lượng, Toluene, Xylen n-Hexan, Cyclohexan, Ethyl benzen, Etyl axetat, butyl axetat.</p>	<p>- <i>Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: 5 lần, thời gian lấy mẫu mỗi lần cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm vận hành thử nghiệm của Dự án.</i></p> <p>- <i>Giai đoạn đánh giá độ ổn định của hệ thống: Lấy 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý</i></p> <p>- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT</p>

5.2 Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

5.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/QH14-2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải và khí thải định kỳ. Tuy nhiên, để quản lý và kiểm soát chất lượng các hệ thống xử lý nước thải và khí thải, Công ty đề xuất chương trình quan trắc như sau:

a) Quan trắc khí thải

- Số lượng mẫu giám sát: 05 mẫu.

- Vị trí giám sát:

+ KT1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ thiếc 01 (*Các thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi tổng, Sn, Pb, Sb, Cu, Cd, As, Zn, HCl).

+ KT2: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền phủ thiếc 02 (*Các thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi tổng, Sn, Pb, Sb, Cu, Cd, As, Zn, HCl).

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

+ KT3: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn thiếc (Các thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, Sn, Pb, Sb, Cu, Cd, As, Zn, HCl).

+ KT4: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép nhựa và in mực 1 (Các thông số giám sát: Lưu lượng, Toluene, Xylen n-Hexan, Cyclohexan, Ethyl benzen, Etyl axetat, butyl axetat).

+ KT5: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép nhựa và in mực 2 (Các thông số giám sát: Lưu lượng, Toluene, Xylen n-Hexan, Cyclohexan, Ethyl benzen, Etyl axetat, butyl axetat).

+ KT6: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép nhựa và in mực 3 (Các thông số giám sát: Lưu lượng, Toluene, Xylen n-Hexan, Cyclohexan, Ethyl benzen, Etyl axetat, butyl axetat).

+ KT7: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép nhựa và in mực 4 (Các thông số giám sát: Lưu lượng, Toluene, Xylen n-Hexan, Cyclohexan, Ethyl benzen, Etyl axetat, butyl axetat).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

b) Quan trắc nước thải

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu;

- Vị trí giám sát: Tại hồ ga thu gom sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Chỉ tiêu phân tích: pH, COD, BOD5, TSS, Coliform, Amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

c) Giám sát CTR, CTNH

- Chỉ tiêu: Thành phần, số lượng, công tác thu gom quản lý chất thải, tổng lượng thải.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

5.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm giai đoạn vận hành khoảng 40.000.000 đồng/lượt (biến động tùy theo từng thời điểm khác nhau và phụ thuộc vào đơn giá phân tích thị trường).

- Toàn bộ kinh phí do Chủ dự án là Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam chịu trách nhiệm chi trả.

Chương 6. CAM KẾT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Với quan điểm phát triển bền vững, thực hiện luật bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam cam kết:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường đã nêu ở chương 3 của báo cáo này; đảm bảo các phương án xử lý chất thải (chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại,...) trong giai đoạn xây dựng, giai đoạn vận hành thử nghiệm và giai đoạn vận hành thương mại được kiểm soát thường xuyên.

2. Xây dựng và thực hiện kiểm soát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” tại KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

3. Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam cam kết xử lý nước thải đạt TC KCN Đồng Văn II; khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải vào môi trường tiếp nhận.

4. Khi xảy ra sự cố: Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam sẽ tiến hành các biện pháp giảm thiểu sự cố khẩn cấp và báo cáo kịp thời với các cơ quan chức năng về sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và cam kết đền bù thỏa đáng.

5. Thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo Luật Bảo vệ môi trường 2014.

6. Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý về môi trường của địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, đảm bảo giảm thiểu tác động môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

Để nâng cao hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam sẽ thực hiện:

- Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam cam kết thực hiện tốt chương trình quản lý và giám sát môi trường, đồng thời cử cán bộ phụ trách về vấn đề vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Dự phòng kinh phí hàng năm cho việc giám sát, quản lý môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai Dự án.

Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong Danh mục cấm của Việt Nam và trong các Công ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường hay các quy định bảo vệ môi trường của Quốc gia nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng hoặc trong trường hợp để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường, Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Shikoku Cable Việt Nam kính trình Báo cáo đánh giá tác động môi

Báo cáo đề xuất CPMT “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp đồng trục và thiết bị điện tử”

trường Dự án đầu tư “Dự án sản xuất và lắp ráp dây cáp điện đồng trục và thiết bị điện tử” tại KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đề nghị Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam sớm phê duyệt báo cáo để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện Dự án.

PHỤ LỤC